Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

Dự toán: Đo đạc, trích đo địa chính để xác lập hồ sơ công nhận quyền quản lý cho các cống

Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu
	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu					
Chi cục Thủy lợi An Giang	**Gói thầu số 01:** Đo đạc, trích đo địa chính để xác lập hồ sơ công nhận quyền quản lý cho các cống	Thực hiện công tác phục hồi mốc, đo đạc chỉnh lý địa chính để xác lập hồ sơ công nhận quyền quản lý cho các cống	Nguồn sự nghiệp ngành nông nghiệp	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Trọn gói	180 ngày

2. Mục tiêu công việc:

2.1 Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính và đo đạc tài sản gắn liền trên đất để xác lập hồ sơ công nhận quyền quản lý cho các cống

a) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa

- Trước khi đo vẽ chi tiết, cán bộ đo đạc chủ trì, phối hợp với người sử dụng đất, người quản lý đất, người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề và người dẫn đạc xác định các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt và lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất để làm căn cứ thực hiện đo đạc chi tiết ranh giới thửa đất.

- Ranh giới thửa đất được xác định theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất tại thực địa; do người sử dụng đất, người quản lý đất và người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề cùng thỏa thuận để xác định. Đối với thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất khác quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 hoặc văn bản về việc chia, tách quyền sử dụng đất phù hợp quy định của pháp luật mà trên các giấy tờ đó thể hiện rõ tọa độ đỉnh thửa hoặc kích thước cạnh thửa hoặc khoảng cách giữa ranh giới thửa đất với các yếu tố địa lý, địa hình, địa vật xung quanh thì xác định thêm ranh giới thửa đất theo giấy tờ đó.

- Ranh giới thửa đất được xác định theo đường bao khép kín phần đất có cùng loại đất hoặc phần đất có đất ở gắn liền với loại đất khác của một người sử dụng đất hoặc của nhiều người có chung quyền sử dụng đất (cùng sử dụng) hoặc của một người quản lý đất. Trường hợp phần đất có nhiều loại đất khác nhau mà trong đó không có đất ở và phạm vi ranh giới từng loại đất không đủ điều kiện để hình thành thửa đất riêng thì ranh giới thửa đất xác định theo đường bao ngoài cùng của toàn bộ phần đất có các loại đất khác nhau đó.

- Trường hợp khu vực đất nông nghiệp có đường phân chia loại đất và người sử dụng đất, người quản lý đất là bờ đất hoặc rãnh nước có độ rộng dưới 0,5 m trên thực địa nhưng không phải là bờ đất, rãnh nước dùng chung cho cả khu vực thì ranh giới thửa đất là đường tâm của bờ đất, rãnh nước đó; trường hợp đường phân chia loại đất và người sử dụng đất, người quản lý đất là bờ đất hoặc rãnh nước dùng chung cho cả khu vực thì ranh giới thửa đất được xác định theo mép bờ đất hoặc rãnh nước đó.

- Đối với đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao quản lý có phạm vi chiếm đất dạng hình tuyến kéo dài như đường giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, sông, suối, kênh, rạch và các yếu tố chiếm đất theo dạng hình tuyến khác (sau đây gọi là đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) thì người quản lý đất không phải thực hiện việc xác định ranh giới của thửa đất quy định.

- Đối với thửa đất liền kề là đất được nhà nước giao quản lý và đất thuộc dự án có sử dụng đất mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã xác lập ranh giới, mốc giới theo dự án đó thì không phải thực hiện việc xác định ranh giới thửa đất liền kề tại quy định này.

- Ranh giới thửa đất trên thực địa được ghi nhận thông qua mô tả sự liên hệ của thửa đất với khu vực xung quanh để nhận diện được trên thực địa, gồm người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề; mối quan hệ tương quan với các đối tượng giao thông, thủy văn, địa hình, địa vật và thông tin khác có liên quan đến ranh giới (nếu có).

- Ranh giới thửa đất được ghi nhận không có sự thay đổi so với ranh giới đã xác định trước đó (thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc thời điểm được cấp Giấy chứng nhận trước đó) khi người sử dụng đất và người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề thống nhất ranh giới thửa đất không có thay đổi, đồng thời tương quan giữa ranh giới thửa đất với các yếu tố giao thông hoặc thủy văn hoặc địa hình hoặc địa vật không có thay đổi trên thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã kiểm tra việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trong các trường hợp nêu trên trước khi ký hoặc trình ký xác nhận trích đo bản đồ địa chính.

b) Lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất

- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT. Được thực hiện trên khổ giấy A4, phần mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thửa đất ghi số đo của các cạnh (lấy tròn đến hai chữ số thập phân) và ghi chú rõ các đỉnh thửa đất bằng số Ả rập từ 01 đến hết cho các đỉnh thửa đất.

- Đối với thửa đất nông nghiệp có bờ thửa hoặc cọc mốc cố định trên thực địa; đo đạc thực hiện tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích một phần thửa hoặc đo đạc cấp bổ sung quyền sở hữu công trình vào Giấy chứng nhận thì không phải lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới sử dụng đất.

- Trường hợp ranh giới thửa đất đang có tranh chấp thì trên Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất thể hiện đồng thời theo hiện trạng đang sử dụng, quản lý (bằng nét liền) và theo ý kiến của các bên có tranh chấp (bằng nét đứt).

- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất phải có xác nhận của người sử dụng đất (hay chủ đầu tư), người sử dụng đất (người quản lý đất) liền kề, công chức quản lý đất đai cấp xã hoặc trưởng, phó ấp, tổ dân phố hoặc người dẫn đạc (người am hiểu địa bàn được Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu giới thiệu) và đơn vị đo đạc.

c) Đo vẽ ranh giới thửa đất

Việc đo vẽ chi tiết ranh giới thửa đất được thực hiện theo hiện trạng đang sử dụng, quản lý được xác định theo quy định tại điểm a mục B.II.4 của Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT và đo bổ sung các yếu tố địa lý, địa vật khác có liên quan đến thửa đất để chỉnh lý thửa đất vào hệ thống bản đồ địa chính. Ngoài ra, cần lưu ý khi trích đo lập mảnh trích đo bản đồ địa chính để phục vụ cho các mục đích:

- Trích đo phục vụ thu hồi đất (thực hiện dự án): Khi đo đạc chi tiết xác định vị trí, ranh giới và diện tích khu đất, thửa đất của các mốc ranh giới hạn phạm vi thu hồi đất để phục vụ công tác thu hồi đất thì đo đạc trọn thửa hiện hữu, bao gồm cả phần diện tích bị thu hồi và phần diện tích còn lại của thửa đất. Trường hợp phạm vi thu hồi đất cắt ngang thửa đất mà phần thửa đất còn lại sau thu hồi vượt quá 5,0 cm trên bản đồ tính từ ranh giới thu hồi đất ra bên ngoài hoặc trường hợp phạm vi thu hồi đất cắt ngang các thửa đất là đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất thì được đo đạc không trọn thửa đất nhưng đo chi tiết vượt ra ngoài ranh giới thu hồi đất từ 1,5 cm đến 2,0 cm trên bản đồ. Trường hợp dự án có hành lang an toàn thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ thì phải thể hiện cả phần diện tích thuộc hành lang an toàn công trình theo quy định.

- Trích đo hiện trạng khu đất phục vụ giải quyết tranh chấp đất đai cho ngành Tòa án trên địa bàn tỉnh An Giang: Công tác đo đạc lập Bản trích đo hiện trạng phục vụ giải quyết tranh chấp đất đai theo hướng dẫn của các bên có liên quan và có sự chứng kiến của Tòa án, đại diện chính quyền địa phương. Bản trích đo hiện trạng khu đất phục vụ giải quyết tranh chấp đất đai chỉ cung cấp cho Tòa án không cung cấp cho đương sự (trừ khi có ý kiến bằng văn bản của Tòa án) và chỉ được chồng ghép với hồ sơ địa chính khi có văn bản yêu cầu của cơ quan Tòa án, Thi hành án.

- Trích đo tách thửa, hợp thửa đất: Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất lập theo Phụ lục số 05 kèm theo Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT.

d) Công khai bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất

- Trường hợp người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt trong suốt thời gian đo đạc hoặc người sử dụng đất liền kề có mặt nhưng không tham gia xác định ranh giới và ranh giới không có tranh chấp thì việc xác định ranh giới và lập bản mô tả

ranh giới, mốc giới thửa đất do đơn vị đo đạc, các bên liên quan còn lại và người dẫn đạc thực hiện và ký xác nhận; đơn vị đo đạc chuyển bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đã lập cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu để Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu thông báo, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu và trụ sở ấp, khu phố nơi có đất.

- Sau 15 ngày kể từ ngày thông báo, niêm yết mà người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề không có mặt để ký xác nhận hoặc sau 10 ngày kể từ ngày người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề nhận được bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất mà không ký xác nhận, đồng thời không có văn bản thể hiện việc có tranh chấp ranh giới thửa đất thì đơn vị đo đạc cùng với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu lập biên bản về các trường hợp này và ghi rõ "vắng mặt" hoặc lý do cụ thể việc người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề không ký xác nhận trong bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; ranh giới thửa đất được xác định theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đã lập để đo đạc chi tiết.

- Hết thời gian công khai theo quy định, đơn vị đo đạc lập biên bản xác nhận việc công khai bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất có xác nhận của đại diện ấp, khu phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu nơi có đất theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT.

e) Phiếu xác nhận kết quả đo đạc

- Sau khi hoàn thiện bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, đơn vị đo đạc in Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tại Phụ lục số 07 kèm theo Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT giao cho người sử dụng đất để kiểm tra, xác nhận. Trường hợp phát hiện trong Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất có sai sót thì người sử dụng đất báo cho đơn vị đo đạc kiểm tra, chỉnh sửa, bổ sung.

- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được thực hiện trên khổ giấy A4, phần Sơ đồ thửa đất (ghi rõ loại đất, số thứ tự thửa đất, diện tích thửa đất lấy tròn đến một chữ số thập phân, kích thước các cạnh thể hiện đến hai chữ số thập phân), số thứ tự thửa đất và tên chủ sử dụng đất liền kề; phần toạ độ đỉnh thửa thể hiện đến hai chữ số thập phân.

2.2. Biên tập mảnh trích đo bản đồ địa chính

a) Quy định chung

- Bản số Trích đo bản đồ địa chính được biên tập bằng phần mềm MicroStation. Bản giấy được in trên khổ giấy từ A3 đến A0 tùy theo quy mô diện tích thửa đất trích đo và đầy đủ vị trí trình bày trong khung hoặc vượt khung theo quy định.

- Trích đo địa chính được biên tập ký hiệu các loại đối tượng, mã loại đất phù hợp với quy định về bản đồ địa chính. Trích đo bản đồ địa chính được đánh bằng số tự nhiên liên tục từ 01 đến hết trong một năm của một đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu và ghi năm thực hiện để quản lý. Việc quản lý số thứ tự Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng, khai thác bản đồ địa chính dùng chung. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai liên xã, phường, đặc khu có trách

nhiệm cung cấp số thửa phát sinh của tờ bản đồ, số thứ tự trích đo bản đồ địa chính cho các đơn vị đo đạc khác và cơ quan quản lý đất đai cấp xã.

- Thể hiện đầy đủ các góc ranh, địa vật trong và ngoài khu đất, hành lang lộ giới, hành lang sông rạch, diện tích trong hành lang lộ giới, hành lang sông rạch (nếu có).

- Thể hiện ranh giới khu đất bằng các đỉnh thửa đất được đánh số thứ tự liên tục từ một đến hết, có ghi toạ độ và kích thước, cạnh, đơn vị tính là mét (m) được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân, diện tích thể hiện bằng đơn vị mét vuông (m2) được làm tròn số đến một (01) chữ số thập phân. Thể hiện thửa đất dưới dạng ký hiệu hình học chung đối với cả 03 yếu tố gồm số thứ tự thửa đất, diện tích thửa đất và loại đất.

b) Biên tập Trích đo chỉnh lý

- Trường hợp có giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất thể hiện rõ ranh giới thửa đất (có kích thước, cạnh hoặc tọa độ đỉnh thửa đất) nhưng ranh giới thửa đất trên thực địa đã thay đổi so với giấy tờ đó thì trên trích đo bản đồ địa chính phải thể hiện cả đường ranh giới thửa đất theo giấy tờ đó (bằng nét đứt) và ranh giới thửa đất theo hiện trạng (bằng nét liền). Đơn vị đo đạc phải thể hiện sự thay đổi về ranh giới thửa đất trong Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (*Phụ lục số 07* kèm theo Hướng dẫn số 01/HD-SNNMT).

- Trường hợp tách thửa, hợp thửa thì xác định số thứ tự thửa đất tạm thời, gồm số thứ tự thửa đất gốc, dấu "-", số tự nhiên thể hiện phần thửa đất tách ra (ví dụ, thửa số 10 tách làm 02 phần thì số thứ tự thửa đất tạm thời của mỗi phần tách ra là 10-1 và 10-2).

c) Biên tập mảnh trích đo thu hồi

- Trường hợp thu hồi theo dự án đầu tư thì đánh số thửa chính thức của bản đồ địa chính chính quy (hoặc bản đồ phục vụ cấp giấy) cho phần nằm ngoài phạm vi thu hồi, phần thu hồi đánh số thửa tạm. Đối với khu đất có ranh giới thu hồi lớn, hoặc theo các địa vật hình tuyến: Phạm vi ranh giới thu hồi đi qua nhiều đơn vị hành chính thì phải thể hiện ranh giới hành chính các cấp theo quy định và thống kê diện tích theo từng đơn vị hành chính.

- Loại đất: Được thể hiện chi tiết trong các nhóm đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai 2024 và các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; mã loại đất thực hiện theo quy định phụ lục II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Khi thửa đất có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận thì thể hiện loại đất theo các giấy tờ đó; Trường hợp thửa đất có giấy tờ quy định mà loại đất trên giấy tờ đó không phù hợp với phân loại đất của pháp luật đất đai hiện hành thì thể hiện loại đất theo hiện trạng sử dụng đất; Trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận; thửa đất chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì loại đất thể hiện theo hiện trạng sử dụng đất; đối với thửa đất đã có giấy tờ pháp lý mà loại đất trên giấy tờ khác với loại đất theo hiện trạng sử dụng

đất thì thể hiện thêm loại đất theo hiện trạng sử dụng đất tại level (lớp) riêng; đơn vị đo đạc lập danh sách các thửa đất có mục đích sử dụng theo hiện trạng khác với giấy tờ có xác nhận của UBND cấp xã để giao nộp theo quy định.

- Ghi chú thể hiện các nội dung: thể hiện và trình bày bằng ký hiệu dạng chữ và số theo quy định về bản đồ địa chính tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Sản phẩm thực hiện trích đo

Tờ trích đo bản đồ địa chính: 12 bộ giấy (mảnh trích đo địa chính theo Hướng dẫn 01/HD-SNNMT) và 1 USB lưu file trích đo dạng file *.DGN

Khối lượng thực hiện đo đạc bao gồm: đo đạc tài sản gắn liền với đất và đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, kiểm tra bản vẽ

STT	Tên thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Địa điểm sau sáp nhập	Tổng diện tích (m^2)	Số lượng thửa đo đạc		Diện tích trung bình/thửa (m^2)	Chi phí đo đạc tài sản gắn liền với đất	Chi phí đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính	Chi phí kiểm tra bản vẽ 25%
					Thửa thứ nhất	Số lượng từ thửa thứ 2 trở lên				
I	**Các cống lập thủ tục đăng ký QSD đất**			**1.741.782,16**	**112**	**365**				
1	Cống Số 1	Vĩnh Quang - Rạch Giá	Phường Rạch Giá	11.276,95	1	3	2.819			
2	Cống Sông Kiên	V.T Vân - Tp.Rạch Giá	Phường Rạch Giá	4.657,19	1	3	1.164			
3	Cống Kinh Cụt	An Hòa - TP.Rạch Giá	Phường Rạch Giá	31.825,00	1	4	6.365			
4	Cống Sóc Tràm	Bình An - Châu Thành	Xã Châu Thành	1.114,40	1	3	279			
5	Cống Rạch Tà Niên	Vĩnh H Hiệp - Châu Thành	Xã Bình An	3.891,80	1	3	973			
6	Cống Thần Nông	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	21.829,50	1	5	3.638			

		Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	6.867,30		5	1.145			
7	Cống Thầy Xếp	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	9.367,99	1	5	1.561			
8	Cống Số 3	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	48.006,00	1	9	4.801			
9	Cống Tà Manh	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	13.720,58	1	5	2.287			
10	Cống Tà Lúa	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	34.950,70	1	5	5.825			
11	Cống Vàm Răng	S.Sơn - S.Bình - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận và Sơn Kiên	132.367,60	1	19	6.618			
12	Vàm Răng 2	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	12.740,10	1	3	3.185			
13	Cống Mương Khâm	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	23.352,26	1	5	3.892			
14	Cống Kiên Bình	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	84.937,00	1	8	9.437			
15	Cống Rạch Phốc	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	1.675,25	1	3	419			
16	Cống Số 9	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	33.229,72	1	5	5.538			
17	Cống Hòn Me 2	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	54.472,66	1	7	6.809			
18	Cống Hòn Sóc	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	82.337,32	1	5	13.723			
19	Cống Tà Lức	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	69.155,30	1	7	8.644			
20	Cống 281	Lình Huỳnh - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	23.077,56	1	5	3.846			
21	Cống 282	Lình Huỳnh - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	23.599,36	1	5	3.933			
22	Cống 283	Lình Huỳnh - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	39.881,25	1	5	6.647			
23	Cống 284	Lình Huỳnh - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	25.557,24	1	5	4.260			

24	Cống 285	Lình Huỳnh - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	13.184,20	1	5	2.197			
25	Cống 287	Bình Sơn - Hòn Đất	Xã Bình Sơn	84.056,56	1	5	14.009			
26	Tám Nguyên	Bình Sơn - Hòn Đất	Xã Bình Sơn	14.194,52	1	5	2.366			
27	Kênh 10	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	21.941,80	1	5	3.657			
28	Cống Bình Giang 2	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	22.060,80	1	5	3.677			
29	Kênh Tám	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	21.990,10	1	5	3.665			
30	Cống Kênh Bảy	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	17.042,20	1	5	2.840			
31	Cống Kênh Năm	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	14.913,59	1	5	2.486			
32	Cống Kênh Bốn	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	5.691,96	1	5	949			
33	Cống Bình Giang 1	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	17.304,80	1	5	2.884			
34	Kênh Hai	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	24.746,20	1	5	4.124			
35	Cống Cái Tre	B.Trị (Bình An) - K Lương	Xã Kiên Lương	30.641,10	1	7	3.830			
36	Cống Lung Lớn 2	Bình An - Kiên Lương	Xã Kiên Lương	45.641,70	1	5	7.607			
37	Cống An Minh	Thị trấn Thứ 11 - An Minh	Xã An Minh	13.840,00	1	3	3.460			
38	Cống Kim Quy	Vân Khánh - An Minh	Xã Vân Khánh	11.210,00	1	3	2.803			
39	Đầm Chích	Tân Khánh Hòa - G.Thành	Xã Giang Thành	26.307,00	1	3	6.577			
40	Cống K12	Xã Phú Mỹ - G. Thành	Xã Giang Thành	7.422,0	1	3	1.856			

41	Cống K10 (ĐQP)	Xã Phú Mỹ - G.Thành; Phường Đông Hồ - Hà Tiên	Xã Giang Thành và Phường Hà Tiên	6.013,0	1	3	1.503			
42	Rọ Ghe	Đông Hưng A- An Minh	Xã Đông Hưng	36.171,72	1	7	4.521			
43	Giữa Thứ 8-Thứ 9	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	28.439,10	1	7	3.555			
44	Giữa Xẻo Bần - Thứ 8	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	2.098,60	1	1	1.049			
45	Giữa Xẻo Quao-Xẻo Bần	Thuận Hòa-An Minh	Xã Tân Thạnh	8.670,80	1	3	2.168			
46	Giữa Thứ 10-Xẻo Ngát	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	764,70	1	0	765			
47	Giữa Thứ 9-Thứ 10	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	768,79	1	0	769			
48	Giữa Xẻo Ngát-Xẻo Nhào	Tân Thạnh - An Minh	Xã Tân Thạnh	708,20	1	0	708			
49	Xẻo Đôi	Nam Thái A-An Biên	Xã Đông Thái	5.921,80	1	3	1.480			
50	Thứ 4	Nam Yên, Nam Thái - An Biên	Xã Tây Yên và Xã Đông Thái	2.055,70	1	2	685			
51	Thứ 7	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	6.325,40	1	1	3.163			
52	Thủy Lợi	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	682,30	1	0	682			
53	Kênh 12	Minh Thuận - U MinhThượng	Xã U Minh Thượng	2.613,2	1	1	1.307			

54	Kênh 13	Minh Thuận - U MinhThượng	Xã U Minh Thượng	2.507,9	1	1	1.254			
55	Bà Lý	Nam Thái - An Biên	Xã Đông Thái	5.369,60	1	1	2.685			
56	Xẻo Quao	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	7.888,70	1	3	1.972			
57	Xẻo Vẹt	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	484,30	1	0	484			
58	Hai Nhượng	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	672,50	1	0	673			
59	Xẻo Nhàu	Ấp Xẻo Nhàu, xã Tân Thạnh, huyện An Minh	Xã Tân Thạnh	10.340,40	1	3	2.585			
60	Thuồng Luồng	Đông Hưng A- An Minh	Xã Đông Hưng	64.756,92	1	5	10.793			
61	Nông Trường	Thuận Yên-Hà Tiên	Phường Tô Châu	7.530,90	1	3	1.883			
62	Năm phùng	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	5.264,30	1	3	1.316			
63	Ông Thọ	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	3.571,55	1	3	893			
64	Kênh Xã	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	6.834,16	1	3	1.709			
65	Xóm Huế	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	3.940,97	1	3	985			
66	Ba Đế	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	4.694,90	1	3	1.174			
67	Cả Nâu	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	6.755,98	1	3	1.689			

68	Năm Phát	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	4.631,70	1	3	1.158			
69	Ông Dèo	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	9.582,60	1	3	2.396			
70	Kênh Mới	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	6.224,10	1	3	1.556			
71	Bảy Trăm	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	5.377,90	1	3	1.344			
72	Cả Sỹ	Hòa Lợi-Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	3.743,64	1	3	936			
73	14000	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	2.722,30	1	3	681			
74	Đường Láng	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	2.992,30	1	3	748			
75	Lý Kỳ	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	3.659,00	1	3	915			
76	Lộ 62Đ	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	5.524,70	1	3	1.381			
77	Giáo Thình	Hòa Lợi-Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	3.591,30	1	3	898			
78	Kênh Ranh	Hòa Lợi-Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	3.776,34	1	3	944			
79	Bà Xéo	Hòa Lợi-Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	2.239,80	1	3	560			
80	Hội Đồng Thơm	Hòa Lợi-Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	2.660,32	1	3	665			
81	Xẻo Lùng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	2.703,00	1	3	676			
82	Hai vỹ	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	207,30	1	0	207			
83	Kênh 15	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	240,50	1	0	241			
84	Ba Bình	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	177,10	1	0	177			
85	Bảy Hồng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	139,10	1	0	139			
86	Hai Thống	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	218,00	1	0	218			
87	Tám Phó	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	783,10	1	0	783			

88	Xẻo Lùng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	1.361,20	1	0	1.361			
89	Nhà Băng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	958,40	1	0	958			
90	Giáo Điểu	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	1.146,10	1	0	1.146			
91	Cái Sắn	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	1.764,70	1	0	1.765			
92	Xẻo Cui	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	884,10	1	0	884			
93	Quế Ba	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	2.276,42	1	0	2.276			
94	Ba Hồ	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	688,11	1	0	688			
95	Ông Bồi	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	2.756,72	1	3	689			
96	Kênh Ranh Đ	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	1.153,30	1	3	288			
97	Chiến Hào	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	205,30	1	0	205			
98	Thủy Lợi	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	120,82	1	0	121			
99	Chín Hường	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	2.528,27	1	3	632			
100	Bờ Tre	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	1.677,12	1	3	419			
101	Bảy Miễn	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	1.937,95	1	3	484			
102	Rạch Gõ	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh	184,88	1	0	185			

			Hòa Hưng							
103	Năm lương	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	340,07	1	0	340			
104	Chịch Đùng	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	155,35	1	0	155			
105	Ba Hiệp	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	220,21	1	0	220			
106	Ông Ký	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	1.851,55	1	3	463			
107	Cống Tà Hem	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	9.450,00	1	5	1.575			
108	Cống 286	Bình Sơn - Hòn Đất	Xã Bình Sơn	39.058,00	1	7	4.882			
109	Cống T6	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	26.643,00	1	5	4.441			
110	Cống T5	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	49.427,50	1	5	8.238			
111	Cống Ba Hòn	TT Kiên Lương - K Lương	Xã Kiên Lương	56.200,00	1	5	9.367			
112	Cống Lung Lớn 1	Bình Trị - Kiên Lương	Xã Kiên Lương	59.674,00	1	5	9.946			

PHỤC HỒI MỐC THỰC HIỆN ĐO ĐẠC, TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH ĐỂ XÁC LẬP HỒ SƠ CÔNG NHẬN QUYỀN QUẢN LÝ CHO CÁC CỐNG

STT	Tên thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Địa điểm sau sáp nhập	Hiện trạng	Số mốc cần khôi phục
1. Vùng II					**16**

1	Cống Số 1	Vĩnh Quang - Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 10 mốc	10
2	Cống Sông Kiên	V.T Vân - Tp.Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 03 mốc	3
3	Cống Kinh Cụt	An Hòa - TP.Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 03 mốc	3
2. Vùng III					**10**
1	Cống Sóc Tràm	Bình An - Châu Thành	Xã Châu Thành	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 02 mốc	2
2	Cống Rạch Tà Niên	Vĩnh H Hiệp - Châu Thành	Xã Bình An	Ranh BTGT được cắm bằng BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 04 mốc	4
3	Cống Lung Lớn 1	Bình Trị - Kiên Lương	Xã Kiên Lương	Ranh BTGT được cắm bằng BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 04 mốc	4
3. Vùng IV					**194**
1	Cống Thần Nông	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 10 mốc	10
2	Cống Thầy Xếp	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 08 mốc	8
3	Cống Số 3	Mỹ Lâm - Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), hư hỏng, cần khôi phục 06 mốc	6
4	Cống Tà Manh	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 06 mốc ranh	6
5	Cống Tà Lúa	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 06 mốc ranh	6
6	Cống Vàm Răng	S.Sơn - S.Bình - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận và Sơn Kiên	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 18 mốc ranh	18
7	Vàm Răng 2	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc ranh	4

8	Cống Mương Khâm	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m),hư hỏng, cần khôi phục 02 mốc	2
9	Cống Kiên Bình	Sơn Bình - Hòn Đất	Xã Sơn Kiên	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 08 mốc ranh	8
10	Cống Số 9	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 06 mốc	6
11	Cống Hòn Me 2	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
12	Cống Hòn Sóc	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 06 mốc	6
13	Cống Tà Lức	Thổ Sơn - Hòn Đất	Xã Hòn Đất	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
14	Cống Bình Giang 2	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	Ranh BTGT được cắm bằng trụ trụ đá có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
15	Cống Bình Giang 1	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	Ranh BTGT được cắm bằng trụ trụ đá có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
16	Cống An Minh	Thị trấn Thứ 11 - An Minh	Xã An Minh	Ranh BTGT được cắm bằng trụ trụ đá có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
17	Cống Kim Quy	Vân Khánh - An Minh	Xã An Minh	Ranh BTGT được cắm bằng trụ trụ đá có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
18	Giữa Thứ 10- Xẻo Ngát	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
19	Giữa Thứ 9- Thứ 10	Thuận Hòa - An Minh	Xã Tân Thạnh	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
20	Giữa Xẻo Ngát- Xẻo Nhào	Tân Thạnh - An Minh	Xã Tân Thạnh	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
21	Thủy Lợi	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2

22	Kênh 12	Minh Thuận - U MinhThượng	Xã U Minh Thượng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
23	Kênh 13	Minh Thuận - U MinhThượng	Xã U Minh Thượng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
24	Bà Lý	Nam Thái - An Biên	Xã Đông Thái	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
25	Xẻo Vẹt	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
26	Hai Nhượng	Nam Thái A - An Biên	Xã Đông Thái	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
27	Năm Phùng	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
28	Ông Thọ	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
29	Kênh Xã	Vĩnh Hòa Hưng Bắc-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
30	Xóm Huế	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
31	Ba Đế	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
32	Cả Nâu	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
33	Năm Phát	Vĩnh Hòa Hưng Nam-Gò Quao	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
34	Ông Dèo	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 03 mốc	3
35	Kênh Mới	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2

36	Bảy Trăm	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 03 mốc	3
37	14000	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
38	Đường Láng	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
39	Lý Kỳ	Hòa Hưng - Giồng Riềng	Xã Hòa Hưng	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
40	Hai vỹ	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
41	Kênh 15	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
42	Tám Phó	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
43	Xẻo Lùng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
44	Nhà Băng	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
45	Giáo Điểu	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
46	Cái Sắn	Hòa Thuận-Giồng Riềng	Xã Hòa Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 02 mốc	2
47	Cống Tà Hem	Sóc Sơn - Hòn Đất	Xã Mỹ Thuận	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
48	Cống 286	Bình Sơn - Hòn Đất	Xã Bình Sơn	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4
49	Cống T6	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4

50	Cống T5	Bình Giang - Hòn Đất	Xã Bình Giang	Ranh BTGT được cắm bằng trụ BTCT có quy cách (1,0m x 0,15m x 0,15m), khôi phục 04 mốc	4

STT	Tên công việc: Phục hồi 1 mốc	Đơn vị	Khối lượng
1	Gia công, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0033
2	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn cọc, cột	100m2	0,0035
3	Bê tông cọc, cột, bê tông M200, đá 1x2, PC40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,0225
4	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m2	0,3825
5	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, chiều rộng ≤1m, sâu ≤1m - Cấp đất I	1m3	0,1250
6	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m2	0,0049
7	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PC40	m3	0,0300
8	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	0,0008

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu: theo quy định hiện hành.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm: theo quy định hiện hành